

# THỰC TRẠNG DẠY HỌC DỰA VÀO DỰ ÁN Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG NGÀNH CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. NGUYỄN NGỌC TRANG\*

**H**iện nay, dạy học dựa vào dự án (DHDVDA) là xu hướng đang được các nhà khoa học trong lĩnh vực giáo dục phổ thông và đào tạo kỹ thuật, nghề nghiệp quan tâm nghiên cứu, ứng dụng nhằm đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI.

1. DHDVDA hướng vào việc phát triển tư duy, hình thành các kỹ năng (KN) hợp tác, thực hành sáng tạo, chuẩn bị cho sinh viên (SV) thích ứng hòa nhập với thế giới nghề nghiệp và đời sống xã hội. Biểu hiện: - Về nội dung, ngoài những kiến thức, KN quy định trong chương trình, DHDVDA còn bao gồm các nhiệm vụ học tập (HT) dưới dạng tình huống của dự án, giải quyết vấn đề và thực hành sáng tạo ra sản phẩm; - Về phương pháp, DHDVDA coi trọng việc rèn luyện cho SV thói quen tự học, hoạt động độc lập cá nhân hoặc hợp tác trong tập thể thông qua thảo luận nhóm và thực hành; - Về hình thức tổ chức dạy học, DHDVDA sử dụng phối hợp và linh hoạt các dạng tổ chức dạy; - Về đánh giá, SV tự chịu trách nhiệm về kết quả HT của mình. Vì vậy, cùng với việc kiểm tra, đánh giá của giảng viên (GV), người học được tham gia vào quá trình đánh giá, tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau.

Khảo sát của chúng tôi được thực hiện tại các trường: Cao đẳng (CĐ) Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, CĐ Kinh tế Kỹ thuật Phú Lâm, CĐ Nghệ TP. Hồ Chí Minh, CĐ Nghệ TP. Hồ Chí Minh, CĐ Công nghệ Thủ Đức, CĐ Kỹ thuật Lý Tự Trọng, CĐ Kỹ thuật Cao Thắng, CĐ Nguyễn Trường Tộ (từ tháng 11/2012 - 6/2013) với 500 SV và 2012 GV.

## 2. Thực trạng

### 1) Đánh giá của GV

a) Về các phương pháp dạy học (PPDH) thường xuyên sử dụng trong DHDVDA: thuyết trình (63,7%), thực hành (69,3%), đàm thoại (56%). Các hình thức dạy học còn rất ít được GV vận dụng là: dựa vào dự án (30,7% GV "chưa từng thực hiện" và 32,5% "rất ít khi sử dụng"); nghiên cứu trường hợp (16,5% GV chưa thực hiện, 30,7% "rất ít khi sử dụng" và 0% "luôn thực hiện"); dạy học hợp tác (6,6% GV luôn thực hiện);

nêu vấn đề (32,5% GV thường xuyên sử dụng và 44,8% GV "thỉnh thoảng sử dụng").

b) Về các yếu tố cần được quan tâm khi triển khai DHDVDA. Hầu hết GV đều cho rằng "đảm bảo chất lượng chuẩn đầu ra" là yếu tố quan trọng nhất trong quá trình DH, là "kim chỉ nam" định hướng toàn bộ quá trình dạy học, tiếp theo là "tính chất, nội dung cần giảng dạy", "kinh nghiệm của giáo viên", "đặc điểm của người học"...

c) Về các ưu điểm của DHDVDA: "Rèn luyện KN vận dụng kiến thức vào thực tiễn (80,6%); "Phát triển tính năng động người học trong HT" (70,2%); "Giúp SV làm chủ những suy nghĩ của bản thân" (71,7%); "Phát triển KN học hợp tác" (67,4%); "Phát triển KN giải quyết vấn đề" (66,1%).

d) Về các khó khăn khi thay đổi sang hình thức DHDVDA, gồm: năng lực lập kế hoạch và tổ chức DHDVDA của GV (63,3%); số SV trong lớp đông (60,4%); kinh nghiệm thiết kế dự án HT (61,3%); phương tiện để thực hiện dự án HT (59,0%); môi trường thực hiện DHDVDA (60,4%).

e) Về các hoạt động cần tăng cường khi dạy học với sự hỗ trợ của hệ thống quản lý đào tạo eLearning. Xếp thứ bậc từ 1 đến 5, có 5 hoạt động được đánh giá là "cần thiết" và "rất cần thiết", đó là: "Đầu tư thời gian và công sức để hướng dẫn và trả lời cho SV" (điểm trung bình: 3,93); "Thường xuyên sử dụng email liên lạc với SV" (3,8); "Học sử dụng các phần mềm ứng dụng mới để cải tiến bài giảng" (3,77); "Hiểu chức năng về Internet, các chương trình liên quan" (3,72); "Làm việc có nguyên tắc riêng và kiên trì yêu cầu SV thực hiện được đánh giá là cần thiết nhất" (3,7). Điều này phù hợp với thực tế khách quan, bởi hiện nay với sự phát triển của CNTT, GV cần tăng cường để việc tương tác được hiệu quả. Các hoạt động như: "Lập kế hoạch sử dụng phương tiện dạy học", "Công tác với chuyên gia", "Tham khảo các khoá học" được đánh giá ở mức độ thấp hơn,

\* Trường Cao đẳng kỹ thuật Lý Tự Trọng - TP. Hồ Chí Minh

đặc biệt là các hoạt động “xử lý được sự cố về máy tính” và “tương tác với SV”...

g) Về mức độ “quan trọng” của các KN khi dạy học với sự hỗ trợ của hệ thống quản lý đào tạo eLearning. Theo các GV, có 5 KN quan trọng nhất là: “Thiết kế mục tiêu và nội dung HT” (70,3%); “Thiết kế phương pháp và kỹ thuật dạy học” (68,4%); “Thiết kế học liệu và phương tiện dạy học” (65,1%); “Thiết kế hoạt động của người học” (67,5%); “Quản lý thời gian và nguồn lực HT” (60,9%)... (xem thêm bảng 1).

**Bảng 1. KN có mức độ “quan trọng” khi dạy học với sự hỗ trợ của eLearning**

Thứ tự	Nội dung các KN của GV cần tăng cường rèn luyện	Mức độ quan trọng (%)					Điểm trung bình	Thứ bậc
		Không quan trọng	Ít quan trọng	Khá quan trọng	Quan trọng	Rất quan trọng		
1	Thuyết phục và hợp tác với người học	2,4	8,5	38,7	42,5	8	3,45	10
2	Phát biểu và giải thích ý tưởng cho người học	2,8	4,2	34,0	42,5	16,5	3,66	8
3	Khuyến khích, động viên người học	2,8	6,1	34,4	43,9	12,7	3,58	9
4	Tổ chức lớp và nhóm HT	2,8	5,7	29,7	41,0	20,8	3,71	6
5	Quản lý thời gian và nguồn lực HT	1,4	5,2	32,5	42,0	18,9	3,72	5
6	Thiết kế mục tiêu và nội dung HT	0,5	2,4	26,9	43,9	26,4	3,93	1
7	Thiết kế hoạt động của người học	1,9	2,4	28,3	46,7	20,8	3,82	4
8	Thiết kế phương pháp và kỹ thuật dạy học	0,9	2,8	27,8	44,3	24,1	3,88	2
9	Thiết kế học liệu và phương tiện dạy học	1,4	4,2	29,2	41	24,1	3,82	3
10	Thiết kế môi trường HT	2,4	6,6	29,7	40,6	20,8	3,71	7

h) Về mức độ “thành thạo” trong KN HT hợp tác của SV được GV đánh giá xếp theo thứ tự: 1) Xử lý dữ liệu qua diễn đàn, mạng HT, thư viện điện tử; 2) Lập kế hoạch làm việc nhóm và quản lý thời gian; 3) Giao tiếp học thuật: chia sẻ kinh nghiệm HT; 4) Giám sát quá trình phân công nhiệm vụ, thực nghiệm; 5) Giải quyết vấn đề trong nhóm; 6) Nhận xét, đánh giá và điều chỉnh HT trong nhóm; 7) Hoạch định chiến lược HT cá nhân và cho nhóm; 8) Giao tiếp xã hội: xây dựng lòng tin lẫn nhau; 9) KN cộng tác khi tìm kiếm và chia sẻ thông tin HT; 10) Chia sẻ ý tưởng, ra quyết định chung và giải pháp chung; 11) Ứng xử với những tình huống bất đồng, xung đột văn hóa; 12) Thảo luận và khái quát hóa thành kết luận chung; 13) Sử dụng PP “công não”, trình bày ý tưởng, nhận xét; 14) Lắng nghe, thuyết phục người khác, thương lượng. Nhìn chung, sự phát triển của các KN này mới chủ yếu đạt ở mức độ trung bình, SV đã thể hiện được một số KN cơ bản nhưng mức độ thành thạo chưa cao, chưa ổn định, cần tiếp tục bồi dưỡng phát triển

## 2) Tự đánh giá của SV

a) Về mức độ thành thạo KN HT hợp tác (xem bảng 2)

**Bảng 2. Đánh giá mức độ của KN HT hợp tác đạt được SV hiện nay**

TT	Nội dung các KN	Mức độ quan trọng (%)					Điểm trung bình	Thứ bậc
		Không thành thạo	Ít thành thạo	Khá thành thạo	Thành thạo	Rất thành thạo		
1	Cộng tác khi tìm kiếm và chia sẻ thông tin HT	14,4	37,2	34,8	11,2	2,4	2,50	12
2	Chia sẻ ý tưởng, ra quyết định chung và giải pháp chung	8,8	34,9	37,8	15,7	2,8	2,69	8
3	Thảo luận và khái quát hóa thành kết luận chung	15,6	34,8	34,0	14,0	1,6	2,51	11
4	Sử dụng phương pháp “công não”, trình bày ý tưởng, nhận xét	16,5	45,0	25,7	8,0	4,8	2,40	14
5	Xử lý dữ liệu qua diễn đàn, mạng HT, thư viện điện tử	16,0	34,4	26,0	18,8	4,8	2,62	9
6	Lắng nghe, thuyết phục người khác, thương lượng	11,6	35,6	30,0	12,8	10,0	2,74	3
7	Giao tiếp học thuật: chia sẻ kinh nghiệm HT	12,8	27,2	33,2	23,6	3,2	2,77	2
8	Giao tiếp xã hội: xây dựng lòng tin lẫn nhau	14,0	27,6	38,0	13,2	7,2	2,72	7
9	Ứng xử với những tình huống bất đồng, xung đột văn hóa	14,8	34,0	34,4	10,4	6,4	2,80	10
10	Lập kế hoạch làm việc nhóm và quản lý thời gian	11,2	29,2	37,2	20,4	2,0	2,73	4
11	Giám sát quá trình phân công nhiệm vụ, thực nghiệm	16,8	35,2	30,4	12,4	3,2	2,46	13
12	Hoạch định chiến lược HT cá nhân và cho nhóm	11,6	30,0	35,6	20,4	2,4	2,72	5
13	Giải quyết vấn đề trong nhóm	16,0	26,8	34,4	14,4	8,4	2,72	6
14	Nhận xét, đánh giá và điều chỉnh HT (trong nhóm)	14,4	27,6	32,0	20,4	5,6	2,87	1

Bảng 2 cho thấy, SV đã có những KN nhất định trong HT hợp tác, nhưng sự phát triển của các KN này mới chủ yếu đạt ở mức độ trung bình. Các em tuy đã thể hiện được một số KN cơ bản nhưng mức độ thành thạo chưa cao, chưa ổn định, cần tiếp tục bồi dưỡng, phát triển.

b) Về những khó khăn khi thực hiện dự án HT. Nhìn chung SV còn yếu về các KN như: lập kế hoạch thực hiện đề tài/ dự án; giao tiếp, trình bày trước đám đông; giới hạn thời gian của chương trình/ đề tài; thiếu phương pháp làm đề tài; thiếu ý tưởng chọn đề tài

3. Để DHDVDA được sử dụng phổ biến và phát huy hiệu quả, các trường CĐ ngành công nghệ phần mềm cần thực hiện tốt những biện pháp cụ thể sau:

1) **Tăng cường năng lực của GV về PPDH tích cực nói chung và DHDVDA nói riêng** bằng cách: xây dựng tài liệu bồi dưỡng PPDH cho GV tự học; tổ chức bồi dưỡng GV về DHDVDA. Trong đó, chú trọng phương thức bồi dưỡng theo nhu cầu GV tại cơ sở, kết hợp với các cách thức khác nhau như: bồi dưỡng tập trung, tự bồi dưỡng, tổ chức cho GV thi về DHDVDA, đặt hàng cho GV nghiên cứu khoa học về DHDVDA trong đào tạo kỹ thuật và tổ chức tọa đàm về kinh nghiệm dạy và học theo PPDVDA, xây dựng diễn đàn trên mạng về DHDVDA và trang web về DHDVDA.

2) **Tăng cường năng lực ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học:** tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho GV cách sử dụng các phần mềm hỗ trợ trong việc triển khai các dự án HT một cách hiệu quả (như:

soạn thảo nội dung bài học trên môi trường và giao diện Moodle; bồi dưỡng KN sử dụng công cụ để quản lí lớp học trên mạng xã hội, trên eLearning; rèn KN sử dụng thiết bị CNTT và truyền thông tùy theo đặc trưng của từng bộ môn, trình độ đối tượng và yêu cầu ứng dụng trong quá trình dạy học).

**3) Bồi dưỡng phương pháp HT dự án cho SV** bằng cách biên soạn và phổ biến những tài liệu liên quan đến việc rèn luyện tự học và kĩ thuật HT cho SV. Ví dụ: KN tìm kiếm thông tin có chất lượng trên mạng Internet; KN sử dụng sơ đồ tư duy để thảo luận và lập thực hiện dự án, cách lắng nghe và ghi chép phản hồi tích cực. GV cần chủ động tăng cường rèn luyện KN HT hợp tác cho SV ở từng dự án; hướng dẫn SV các biện pháp học nhóm có hiệu quả (như: “công não”, đánh giá đồng đẳng, biên soạn phiếu điều tra, thu thập và xử lí số liệu); khuyến khích SV tự nghiên cứu vận dụng các phần mềm, công cụ khảo sát trực tuyến như Google Docs, e-Survey..

**4) Đổi mới trong đánh giá kết quả HT của SV**, thay đánh giá kết quả thành đánh giá quá trình, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm và đánh giá việc tự học của SV để qua đó khuyến khích, động viên được tính tích cực, tự lực, vượt khó trong HT ở các em; tăng cường nghiên cứu xây dựng các tiêu chí đánh giá theo năng lực thực hiện của SV nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nhà trường và nhu cầu xã hội.

**5) Chú trọng việc đổi mới chương trình giảng dạy**, cụ thể: cập nhật chương trình tiên tiến trên thế giới, nghiên cứu biên soạn giáo trình, sách tham khảo... nhằm kích thích được tư duy sáng tạo của SV, qua đó loại bỏ việc “học vẹt”; bổ sung phần “hướng dẫn SV tự học”. Đồng thời, sách dùng cho GV cần đưa ra những gợi ý kĩ hơn về cách sử dụng phương pháp HT tích cực, định hướng cho SV biết cách đặt vấn đề, biết cách huy động sức mạnh của làm việc nhóm, phân công nhóm, lãnh đạo nhóm cùng nhau giải quyết vấn đề theo nguyên tắc DHDVDA... với những chuyên đề phù hợp nhằm vận dụng kiến thức, KN đã học vào thực tiễn cuộc sống.

**6) Tăng cường đầu tư trang thiết bị dạy học:** nâng cấp các phòng thí nghiệm, phòng máy, xưởng thực hành, phòng học lí thuyết hiện đại; từng bước cải tạo và bố trí các phòng học nhằm hỗ trợ GV thuận lợi trong việc đổi mới PPDH, giúp SV dễ dàng hoạt động tích cực trong HT; xây dựng thư viện ngày càng tiên tiến, hiện đại nhằm hỗ trợ được cho GV và SV nghiên cứu HT.

**7) Chú trọng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của GV và SV**, đặc biệt trong lĩnh vực sư

phạm kĩ thuật nhằm tăng cường năng lực sư phạm cho GV; đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo GV sư phạm kĩ thuật, lưu ý truyền đạt phương pháp dạy học tích cực, các kĩ thuật dạy học hiện đại để giúp GV chưa có kinh nghiệm với DHDVDA có thể vận dụng vào giảng dạy; rèn luyện phong cách HT gắn liền với nghiên cứu khoa học đảm bảo theo kịp với xu thế HT của thế kỉ XXI. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Đặng Thành Hưng. **Lí thuyết phương pháp dạy học**. NXB Đại học Thái Nguyên, 2012.
2. Đào Thái Lai - Vũ Trọng Rỹ - Lê Đông Phương. “Thực trạng đổi mới phương pháp dạy học ở đại học”. Tạp chí *Khoa học giáo dục*, số 40, 2009.
3. Buck Institute for Education. **Introduction to project based learning**. *Project based learning handbook*, 2007.

#### SUMMARY

*The paper analyses the reality of teaching method and collaborative learning skills of students of Information Technology training in some colleges in Ho Chi Minh city. It also shows the role and the effects of project based learning which can be applied in teaching and training associated with the learning styles of scientific research to keep up with the trend of XXIst century learning.*

## Rèn luyện kĩ năng tự học...

(Tiếp theo trang 57)

2. Hồ Ngọc Đại. **Tâm lí học dạy học**. NXB Giáo dục Việt Nam, H. 2010.
3. Phan Ngọc Liên. **Phương pháp dạy học Lịch sử**, tập 1, 2. NXB Đại học sư phạm, H. 2009.
4. Nguyễn Cảnh Toàn. **Tự học thế nào cho tốt**. NXB Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh. 2009.

#### SUMMARY

*Self-learning with textbooks is a measure of self-learning capacity of students in studying history. For students in secondary school, teachers can train some self-learning skills with History textbooks, example: reading skill and understand the content; observation skill and looking for information from channel of pictures, skill of summary and system knowledge, combine to keeping track of textbooks and writing in school; skill of doing historical exercises; skill of self-testing and evaluation. These skills do not exist independently, but separate relationship intimacy, complement each other.*